

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2017/HSPT

Ngày: 11/7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký Tòa án: Bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 730/HSPT ngày 29/11/2016 đối với các bị cáo Huỳnh Văn T và Trần Thị Kim H, do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Văn T và Trần Thị Kim H đối với bản án hình sự sơ thẩm số 346/2016/HSST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1/ Huỳnh Văn T, sinh năm 1956; Trú tại: 219/64 Mai Xuân T, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: Căn hộ B4-19.1 Chung cư Terra Rosa, ấp 5, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 11/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Ngọc A; Hoàn cảnh gia đình: Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Khánh N, có 02 con; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Tạm giam ngày 27/7/2014, được thay đổi biện pháp tạm giam ngày 27/10/2014; Bị cáo tại ngoại; (có mặt).

2/ Trần Thị Kim H, sinh năm 1962; Trú tại: 100A1A đường 702, H, Phường 01, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Nội trợ; Con ông Trần Văn Đ và bà Trần Thị R; Hoàn cảnh gia đình: Bị cáo có chồng là Huỳnh Siêu N, có 02 con; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo tại ngoại; (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo H: Luật sư Bùi Công N - Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

NHẬN THẤY

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 11/3/2014, Huỳnh Trần Tuấn K (con của Trần Thị Kim H) bị Công an Quận 11 bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Đầu tháng 4/2014, tại quán cà phê trên đường T, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Trần Thị Kim H có tâm sự với Huỳnh Văn T (là đối tượng ngoài xã hội mà H quen biết trước đây) về việc con của H tên là K bị Công an Quận 11 bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và mong muốn lo cho con được thả ra không bị xử lý hình sự. Mặc dù không có khả năng và không có mối quan hệ với người có chức vụ, quyền hạn, nhưng T nói với H là T có quen biết nhiều người làm tại Công an Quận 11 và hứa sẽ lo cho K được thả ra không bị xử lý hình sự, nếu H chi một số tiền để T bồi dưỡng cho người có thẩm quyền. Khoảng 10 ngày sau, H liên lạc với T và T cho biết số tiền để lo cho K không bị xử lý hình sự là 100.000.000 đồng. Khoảng giữa tháng 4/2014, Trần Thị Kim H giao tiền cho Huỳnh Văn T, lần đầu là 15.000.000 đồng và sau 10 ngày H giao tiếp 85.000.000 đồng. Hai lần giao tiền này đều tại quán cà phê Trí Cao số 457/1A đường T, phường C, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh và không làm giấy giao nhận tiền; Huỳnh Văn T hứa với H là từ một đến ba ngày sau con của H sẽ được thả về.

Tuy nhiên sau ba ngày kể từ khi T nhận đủ 100.000.000 đồng mà không thấy con về, H liên lạc với T thì T tiếp tục hẹn và sau đó mất liên lạc nên H nghi ngờ T lừa đảo chiếm đoạt tiền của H. Đến ngày 25/7/2014, H phát hiện T ở đường B, Phường 5, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh nên đến Công an Phường 5, Quận 8 trình báo về việc bị T lừa đảo lấy số tiền 100.000.000 đồng, vụ việc được chuyển đến Công an Quận 1 điều tra theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra, Huỳnh Văn T thừa nhận hành vi nêu trên, đã chiếm đoạt 100.000.000 đồng của Trần Thị Kim H để tiêu xài cá nhân.

Ngày 31/7/2014, Nguyễn Thị Khánh N (vợ của Huỳnh Văn T) tự nguyện trả lại 100.000.000 đồng cho Trần Thị Kim H để khắc phục hậu quả cho chồng nên H bãi nại cho T.

Ngày 24/3/2015, Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm đối với Huỳnh Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngày 19/6/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm, tuyên hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại vì đã bỏ lọt hành vi đưa hối lộ của Trần Thị Kim H.

Đối với Trần Thị Kim H khai nhận việc đưa 100.000.000 đồng cho Huỳnh Văn T để T giúp cho Huỳnh Trần Tuấn K không bị xử lý hình sự, H biết việc làm này là vi phạm pháp luật nhưng vì lo cho con nên vẫn làm. Sau khi đưa tiền cho Huỳnh Văn T nhưng con (K) không được thả về nên H đã tố cáo hành vi lừa đảo của T đến cơ quan công an nhằm lấy lại số tiền trên. Việc giao tiền cho T do một mình H thực hiện, Huỳnh Siêu N (chồng của H) không biết rõ mục đích đưa tiền này. Ngày 17/5/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định T hồi tang vật 100.000.000 đồng từ H, nhưng H không chấp hành vì số tiền này H đã trả nợ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 346/2016/HSST ngày 16/9/2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo Trần Thị Kim H phạm tội “Đưa hối lộ”.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T 02 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 289, điểm g, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt Trần Thị Kim H 02 năm tù.

- Áp dụng Khoản 5 Điều 289 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Trần Thị Kim H phải nộp phạt 10.000.000 đồng để tịch T sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra bản án còn xử lý vật chứng, buộc các bị cáo phải nộp án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo.

Sau khi xử sơ thẩm:

- Ngày 21/9/2016 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định kháng nghị đối với Bản án số 346/2016 ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng buộc bị cáo Trần Thị Kim H nộp lại số tiền dùng vào việc phạm tội để tịch T sung công quỹ Nhà nước với lý do: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 thì hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Kim H không thuộc trường hợp được trả lại toàn bộ của hối lộ vì vậy việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định áp dụng Khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 để không buộc bị cáo Trần Thị Kim H phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng dùng vào việc phạm tội để tịch T sung quỹ Nhà nước là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 41 bộ luật hình sự năm 1999.

- Ngày 26/9/2016, bị cáo Huỳnh Văn T có đơn kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo

- Ngày 29/9/2016, bị cáo Trần Thị Kim H có đơn kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trần Thị Kim H khai nhận hành vi phạm tội như đã khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét không buộc bị cáo phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo đã dùng để đưa cho Huỳnh Văn T với mục đích để T “lo” cho con bà là Huỳnh Trần Tuấn K không bị xử lý hình sự vì số tiền này là tiền bà đi vay nợ và đã trả lại, hoàn cảnh gia đình bà hiện nay rất khó khăn. Bị cáo T và bị cáo H đều xin Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo để các bị cáo phụ giúp gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm xét xử vụ án đã cho rằng, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã có đủ cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Huỳnh Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 Bộ luật hình sự và bị cáo Trần Thị Kim H về tội “Đưa hối lộ” theo Điều 289 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên bản án sơ thẩm còn có thiếu sót như nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu như: Theo quy định tại khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 thì hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Kim H không thuộc trường hợp được trả lại toàn bộ của hối lộ vì vậy việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định áp dụng khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 để không buộc bị cáo Trần Thị Kim H phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng dùng vào việc phạm tội để tịch T sung quỹ Nhà nước là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999. Vì vậy, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng điểm a khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 – Buộc bị cáo Trần Thị Kim H phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước. Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Huỳnh Văn T và Trần Thị Kim H – Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng mức án mà Tòa cấp sơ thẩm xét xử đối với các bị cáo là đã xem xét đến tất cả các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo. Các bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo nhưng xét thấy đây là vụ án vừa có hành vi “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và có hành vi “đưa hối lộ” việc xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc đấu tranh phòng và chống tham nhũng. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Huỳnh Văn T và Trần Thị Kim H.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị Kim H trình bày:

Luật sư không tranh luận về tội danh cũng như mức hình phạt mà Tòa sơ thẩm cũng như vị kiểm sát viên kết luận. Luật sư đề nghị hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét các quy định tại khoản 6 Điều 289 BLHS 1999 để bác yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị T khoản tiền 100 triệu đồng. Vấn đề thứ 2 luật sư xin tranh luận với vị đại diện viện

kiểm sát nhân dân cấp cao về việc chấp nhận kháng cáo của bị cáo H xin được hưởng án treo như sau:

Bị cáo lâm vào con đường phạm tội là xuất phát từ tình thương của người mẹ đối với con cái. Chính vì lẽ đó mà bị cáo đã bị bị cáo T lừa gạt. Bị cáo là nạn nhân của hành vi lừa đảo. Hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân bị cáo đang có bệnh nan y, con bị cáo một thì đang chấp hành hình phạt tù, một thì hiện đang học lớp 12, chồng bị tai biến, gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo tại địa phương nên được trợ giúp pháp lý. Rất mong hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo, để bị cáo có cơ hội chữa bệnh và chăm sóc gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao vẫn giữ nguyên quan điểm kết luận và cho rằng những vấn đề luật sư bào chữa đã được tòa cấp sơ thẩm xem xét nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Bị cáo Huỳnh Văn T không bào chữa, chỉ xin hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác

XÉT THẤY

Khoảng giữa tháng 4/2014, Trần Thị Kim H giao tiền cho Huỳnh Văn T, lần đầu là 15.000.000 đồng và sau 10 ngày H giao tiếp 85.000.000 đồng. Hai lần giao tiền này đều tại quán cà phê Trí Cao số 457/1A đường T, phường C, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh và không làm giấy giao nhận tiền. Mục đích Trần Thị Kim H đưa tiền cho Huỳnh Văn T để T đưa cho những người có trách nhiệm quyền hạn để họ cho con của H là Huỳnh Trần Tuấn K không bị xử lý hình sự. Mặc dù không có khả năng và không có mối quan hệ với người có chức vụ, quyền hạn, nhưng T nói với H là T có quen biết nhiều người làm tại Công an Quận 11 và hứa sẽ lo cho Kiệt được thả ra không bị xử lý hình sự. Sau khi nhận tiền của H, T hứa với H là từ một đến ba ngày sau con của H sẽ được thả về. Tuy nhiên sau ba ngày kể từ khi T nhận đủ 100.000.000 đồng mà không thấy con về, H liên lạc với T thì T tiếp tục hẹn và sau đó mất liên lạc nên H nghi ngờ T lừa đảo chiếm đoạt tiền của H. Đến ngày 25/7/2014, H phát hiện T ở đường B, Phường 5, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh nên đến Công an Phường 5, Quận 8 trình báo về việc bị T lừa đảo lấy số tiền 100.000.000 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Huỳnh Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự và bị cáo Trần Thị Kim H về tội “Đưa hối lộ” theo điểm a khoản 3 Điều 289 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo Trần Thị Kim H sau khi biết mình đã bị Huỳnh Văn T lừa đảo để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng nên đã trình báo hành vi lừa đảo của T và cũng chính từ hành vi tố giác này, Trần Thị Kim H đã bị khởi tố, truy tố và xét xử về tội “Đưa hối lộ” với số tiền 100.000.000 đồng cho Huỳnh Văn T để T giúp con của bị cáo H không bị xử lý hình sự. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ áp dụng đối với trường hợp “*Người đưa hối lộ chủ động khai báo trước khi bị phát giác*”. Vì vậy, trường hợp của bị cáo Trần Thị Kim H không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999. Vì vậy, với việc xác định số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo đã đưa cho Huỳnh Văn T và được vợ T là Nguyễn Thị Khánh N trả lại là “*Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội*”. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng điểm a khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999, buộc bị cáo Trần Thị Kim H phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy: Tại Khoản 5 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ*”. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng khoản 5 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 buộc bị cáo Trần Thị Kim H phải nộp phạt số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng để sung quỹ Nhà nước trong khi giá trị của hối lộ trong vụ án này là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng là chưa chính xác. Xét thấy, bị cáo Trần Thị Kim H đã bị buộc nộp lại số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo đã dùng vào việc phạm tội, gia đình bị cáo là hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm miễn hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Trần Thị Kim H. Bị cáo Trần Thị Kim H không phải nộp số tiền 10.000.000 đồng tiền phạt theo Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Trần Thị Kim H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trong vụ án này bị cáo Huỳnh Văn T dù không có quen biết với người có chức vụ, quyền hạn nhưng vẫn thể hiện là mình có khả năng quan hệ, lo lót cho nghi phạm không bị khởi tố hình sự từ đó tạo niềm tin cho Trần Thị Kim H để H đưa cho T số tiền 100.000.000 đồng để T giúp con H không bị khởi tố hình sự. Vụ án tuy không gây ra hậu quả nghiêm trọng hay ảnh hưởng đến uy tín của Cơ quan Công an nhưng xét thấy việc chấp nhận cho bị cáo Huỳnh Văn T được hưởng án treo sẽ ảnh hưởng không tốt đến công cuộc đấu

tranh phòng và chống tội phạm nói chung và phòng chống tham nhũng nói riêng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Huỳnh Văn T.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thị Kim H, xét hoàn cảnh gia đình bị cáo đặc biệt khó khăn, thuộc diện hộ nghèo được trung tâm trợ giúp pháp lý hỗ trợ. Hơn nữa, bị cáo phạm tội một phần do nhận thức pháp luật kém và cũng xuất phát từ tình thương của người mẹ đối với con cái, hiện bị cáo đang mắc bệnh nan y. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận lời bào chữa của vị luật sư bào chữa cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có cơ hội điều trị bệnh và chăm sóc gia đình.

Bị cáo Huỳnh Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 248; khoản 3 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Văn T**.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bị cáo Trần Thị Kim H, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 346/2016/HSST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố bị cáo **Huỳnh Văn T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn T** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày từ 27/7/2014 đến ngày 27/10/2014.

Tuyên bố bị cáo **Trần Thị Kim H** phạm tội “Đưa hối lộ”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 289, điểm g, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 60, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo **Trần Thị Kim H** 02 (hai) năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách là 4 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Trần Thị Kim H cho UBND phường 1 Quận 11 Thành Phố Hồ Chí Minh giám sát, quản lý trong suốt thời gian thử thách.

Miễn hình phạt tiền quy định tại khoản 5 Điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo **Trần Thị Kim H**.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999.

Buộc bị cáo **Trần Thị Kim H** phải nộp lại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Bị cáo **Huỳnh Văn T** phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp TP Hồ Chí Minh;
- Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;
- Công an TP Hồ Chí Minh;
- Bị cáo (theo đ/c);
- Lưu (DTTP 14)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên